



VINATEX

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*QUÝ 1 NĂM 2016*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9,033,105,874,060</b>	<b>9,271,733,675,706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.1</b>	<b>2,643,079,702,312</b>	<b>2,472,432,913,255</b>
1. Tiền	111		683,821,769,599	590,333,971,499
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,959,257,932,713	1,882,098,941,756
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>241,667,532,500</b>	<b>301,120,832,500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	60,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		241,667,532,500	301,060,832,500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,250,622,896,298</b>	<b>3,282,048,883,299</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	2,066,099,787,248	2,238,223,471,110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		596,605,820,859	433,645,958,970
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.3	192,148,668,302	201,879,168,302
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	717,170,611,183	733,613,795,186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(322,176,907,540)	(325,943,716,677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		774,916,246	630,206,408
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.5</b>	<b>2,541,861,908,144</b>	<b>2,833,378,134,133</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,578,472,547,749	2,874,036,790,784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36,610,639,605)	(40,658,656,651)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>355,873,834,806</b>	<b>382,752,912,519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,324,277,773	22,994,230,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		305,942,500,253	345,073,774,304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11	15,099,089,481	14,379,634,977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5,507,967,299	305,272,630

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9,918,162,517,372</b>	<b>9,538,769,924,584</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>582,260,208,180</b>	<b>585,474,923,940</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		77,537,740	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8,842,200,000	6,859,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		573,340,470,440	578,615,923,940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,000,254,481,472</b>	<b>4,726,268,318,378</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.6	4,806,584,281,750	4,547,292,417,355
- Nguyên giá	222		9,873,566,985,072	9,524,976,809,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,066,982,703,322)	(4,977,684,392,190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		60,115,000,259	63,085,606,759
- Nguyên giá	225		77,869,150,876	77,869,150,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17,754,150,617)	(14,783,544,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.7	133,555,199,463	115,890,294,264
- Nguyên giá	228		158,500,523,133	139,714,166,423
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24,945,323,670)	(23,823,872,159)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	III.8	<b>192,183,660,611</b>	<b>137,122,569,411</b>
- Nguyên giá	231		218,527,004,031	162,031,019,056
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26,343,343,420)	(24,908,449,645)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,521,595,234,543</b>	<b>1,588,289,306,866</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.9	1,521,595,234,543	1,588,289,306,866
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,063,338,654,892</b>	<b>1,993,460,437,532</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,708,536,717,699	1,648,681,034,451
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		377,781,447,870	371,556,535,617
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,984,510,677)	(26,782,132,536)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000	5,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>558,530,277,674</b>	<b>508,154,368,457</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		511,950,890,438	461,209,582,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8,393,507,128	12,818,658,533
3. Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	869,753,783
4. Lợi thế thương mại	269		37,604,521,175	33,256,373,255
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>18,951,268,391,432</b>	<b>18,810,503,600,290</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11,411,722,402,459</b>	<b>11,477,592,278,042</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,859,416,328,303</b>	<b>6,841,976,024,142</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	III.10	827,548,851,363	1,203,491,557,996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,150,589,824	72,828,899,328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.11	68,783,183,690	101,968,149,707
4. Phải trả người lao động	314		335,955,761,299	561,035,504,008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		179,979,342,809	188,889,816,832
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14,573,643,898	6,833,858,515
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	776,906,196,426	684,215,591,558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.13	4,468,827,996,851	3,884,716,676,655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,825,931,874	4,717,381,547
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112,864,830,269	133,278,587,996
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,552,306,074,156</b>	<b>4,635,616,253,900</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.10	23,477,789,995	21,780,241,292
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50,749,901,995	33,983,303,750
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		28,679,583,822	28,794,411,822
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		195,306,320,153	110,715,995,720
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.12	55,365,875,857	55,439,098,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.13	4,057,550,078,425	4,221,370,382,990
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23,864,518,959	46,007,444,456
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		117,091,762,207	117,290,115,751
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		220,242,743	235,259,279

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7,539,545,988,973</b>	<b>7,332,911,322,248</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.14</b>	<b>7,498,478,808,079</b>	<b>7,291,482,698,813</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	<b>III.14</b>	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	<b>III.14</b>	42,422,402,844	42,248,630,739
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(743,565,581,042)	(748,765,581,042)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>III.14</b>	440,430,328,123	421,021,002,398
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,683,580,262	10,944,352,367
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>III.14</b>	643,639,222,138	563,486,264,926
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		595,139,806,298	497,352,336,562
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,479,817,398,564	1,475,284,041,971
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>41,067,180,894</b>	<b>41,428,623,435</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	3,004,072,271
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		41,067,180,894	38,424,551,164
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>18,951,268,391,432</b>	<b>18,810,503,600,290</b>

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Tiến Trường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,289,257,974,227	3,423,493,249,718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,986,745,745	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.1	3,285,271,228,482	3,423,493,249,718
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	2,937,280,205,819	3,002,605,490,302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		347,991,022,663	420,887,759,416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	104,370,849,195	94,572,927,257
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	93,431,276,071	98,332,894,877
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87,093,064,222	73,601,179,266
8. Chi phí bán hàng	25		97,566,524,133	160,814,995,952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		174,718,874,554	174,477,118,845
10. Phần lãi trong công ty liên kết	24		72,160,912,709	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		158,806,109,809	81,835,676,999
12. Thu nhập khác	31		13,783,527,067	27,201,221,428
13. Chi phí khác	32		5,240,380,335	19,189,855,536
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,543,146,732	8,011,365,892
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		167,349,256,541	89,847,042,891
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22,062,840,990	11,718,144,550
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,296,302,325	1,192,075,616
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		142,990,113,226	76,936,822,725
Phân bổ:				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		100,093,079,258	53,855,775,908
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		42,897,033,968	23,081,046,817

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Hà Nội, ngày... tháng 5 năm 2016

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		167,349,256,541	89,847,042,891
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
1. Khấu hao và phân bổ	02		139,572,661,108	128,793,380,521
2. Các khoản dự phòng	03		60,054,958,512	2,796,898,649
3. Lỗ CLTGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			519,945,226
4. Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(147,102,707,301)	(78,991,158,956)
5. Chi phí lãi vay	06		87,093,064,222	73,601,188,262
6. Nợ phải trả được điều chỉnh giảm	07		(28,305,000,000)	(48,181,504,402)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>278,662,233,082</b>	<b>168,385,792,191</b>
7. Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(552,465,499,005)	489,729,951,853
8. Biến động hàng tồn kho	10		62,199,002,458	(146,060,396,439)
9. Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		311,522,059,630	(122,590,591,289)
10. Biến động chi phí trả trước	12		(133,162,656,129)	23,887,903,593
11. Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(9,446,493,789)	
12. Tiền lãi vay đã trả	14		(124,235,658,350)	(73,601,179,266)
13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,009,387,265)	(17,150,686,600)
14. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		374,669,570,644	487,953,583,003
15. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(37,877,218,007)	(344,632,047,616)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>20</b>		<b>34,938,157,104</b>	<b>465,922,329,430</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(447,848,451,140)	(266,366,549,950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ&TSDH khác	22		1,032,337,401	13,636,572,547
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		(174,322,249,999)	(156,023,440,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,271,796,482)	(13,778,472,989)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,708,098,595	18,468,823,544
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		320,824,149	45,873,283,800

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(594,381,237,476)	(358,189,783,048)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		40,021,764,691	32,975,578,510
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,482,820,060,907	2,363,410,902,009
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,792,751,956,169)	(2,260,714,827,921)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(89,704,861,441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>730,089,869,429</b>	<b>45,966,791,157</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		<b>170,646,789,057</b>	<b>153,699,337,539</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		<b>2,472,432,913,255</b>	<b>2,544,719,495,496</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<b>2,643,079,702,312</b>	<b>2,698,418,833,035</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

Hà Nội, ngày ... tháng .... năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bán mứt các loại;

Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn có 53 công ty con và 36 công ty liên kết (31/12/2015: 55 công ty con và 37 công ty liên kết)

## II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

#### *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## 3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

## **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

### **7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

### **8. Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

### **9. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **10. Doanh thu và thu nhập khác**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### **Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### **Dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

### ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## **11. Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Tiền</b>	<b>683,821,769,599</b>	<b>590,333,971,499</b>
Tiền mặt	17,594,680,289	11,013,721,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	666,227,089,310	579,320,249,799
Tiền đang chuyển		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1,959,257,932,713</b>	<b>1,882,098,941,756</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,959,257,932,713	1,882,098,941,756
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b><u>2,643,079,702,312</u></b>	<b><u>2,472,432,913,255</u></b>

### **2. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2,066,099,787,248</b>	<b>2,238,223,471,110</b>
<b>Một số khách hàng lớn</b>	<b>2,066,099,787,248</b>	<b>2,238,223,471,110</b>
<i>Công ty CP Dệt may Quảng Phú</i>		477,511,086
<i>Cty CP Phát triển Nhà Phong Phú Daewon - Thủ Đức</i>	67,729,065,092	67,594,248,784
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	68,528,606,347	75,512,228,353
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	36,852,767,162	57,514,995,089
<i>Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh</i>	37,143,029,312	
<i>Cty CP Đầu tư thương mại và XNK Hà Đông</i>	29,931,566,760	
<i>Công ty TNHH TM Nhật Khang</i>	48,117,965,405	91,652,764,666
<i>Các công ty khác</i>	1,777,796,787,170	1,945,471,723,132
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2,066,099,787,248</u></b>	<b><u>2,238,223,471,110</u></b>

### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Cty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	106,300,000,000	106,300,000,000
<i>Cty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng hải VN</i>	68,888,460,000	68,888,460,000
<i>Các công ty khác</i>	16,960,208,302	26,690,708,302
<b>Cộng</b>	<b>192,148,668,302</b>	<b>201,879,168,302</b>

### 4. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	6,257,945,701	6,214,145,701
<i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	336,797,379,009	303,008,898,091
<i>Phải thu lãi cho vay</i>	17,454,919,645	57,878,261,322
<i>Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	7,379,074,715	9,146,683,835
<i>Phải thu các khoản tạm ứng</i>	19,957,807,187	18,588,317,187
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	97,234,000,000	97,234,000,000
<i>Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phú khoản vốn góp vào dự án Đồng Mai</i>	57,500,000,000	57,500,000,000
<i>Đặt cọc tại BQLDA Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô</i>	19,000,000,000	19,000,000,000
<i>Phải thu Cty TNHH Phước phát tiền chuyển nhượng vốn đầu tư vào Cty CP Đầu tư Phong Vân</i>	16,145,000,000	16,145,000,000
<i>Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Cty TNHH Tài Tín</i>	3,242,551,090	3,242,551,090
<i>Phải thu Cty CP giao thông Hồng Lĩnh tiền chuyển nhượng dự án Lê Minh Xuân</i>	1,300,000,000	1,300,000,000
<i>Phải thu thuế GTGT và thuế nhập khẩu được hoàn</i>	41,170,983,708	41,170,983,708
<i>Phải thu khác</i>	93,730,950,128	103,184,954,252
<b>Cộng:</b>	<b>717,170,611,183</b>	<b>733,613,795,186</b>

#### b. Dài hạn

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát- TCT Phong Phú</i>	450,847,335,508	450,847,335,508
<i>Phải thu tiền bồi thường đất</i>	119,322,594,796	119,322,594,796
<i>Ký quỹ ký cược dài hạn</i>	3,170,540,136	7,324,227,712
<i>Phải thu dài hạn khác</i>		1,121,765,924
<b>Cộng:</b>	<b>573,340,470,440</b>	<b>578,615,923,940</b>

ồn kho

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
àng mua đang đi trên				
ờng	6,764,422,555	(647,394,977)	114,315,560,771	(647,394,977)
guyên liệu, vật liệu	831,412,627,695	(11,130,054,296)	910,446,852,856	(11,130,054,296)
ồng cụ, dụng cụ	18,295,610,794	-	15,836,396,805	-
hi phí SX, KD dở dang	795,475,582,703	(1,233,146,756)	824,033,985,889	(1,233,146,756)
ành phẩm	772,509,051,210	(23,600,043,576)	848,040,130,993	(27,161,964,642)
àng hoá	103,225,301,840	-	87,229,695,764	(486,095,980)
àng gửi bán	50,789,950,952	-	74,134,167,706	-
<b>ộng</b>	<b><u>2,578,472,547,749</u></b>	<b><u>(36,610,639,605)</u></b>	<b><u>2,874,036,790,784</u></b>	<b><u>(40,658,656,651)</u></b>

n cố định hữu hình

Khoản mục	n giá					
	<u>Nhà cửa</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương Tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>ố dư đầu kỳ</b>	2,678,901,322,469	6,391,409,065,129	266,534,360,764	65,814,180,254	122,317,880,929	<b>9,524,976,809,545</b>
<i>ua mới trong năm</i>	3,346,215,830	25,071,200,918	2,662,436,364	90,376,500	821,267,986	<b>31,991,497,598</b>
<i>T XDCB h.thành</i>	58,303,325,924	282,716,453,537	2,743,955,059	2,045,915,684		<b>345,809,650,204</b>
<i>hanh lý, nhượng bán</i>	(2,140,073,863)	(24,152,711,945)	(938,254,297)	(1,979,932,170)		<b>(29,210,972,275)</b>
<i>hiảm khác</i>				-		-
<b>ố dư cuối kỳ</b>	<b><u>2,738,410,790,360</u></b>	<b><u>6,675,044,007,639</u></b>	<b><u>271,002,497,890</u></b>	<b><u>65,970,540,268</u></b>	<b><u>123,139,148,915</u></b>	<b><u>9,873,566,985,072</u></b>
<b>ị hao mòn lũy kế</b>						
<b>ố dư đầu kỳ</b>	906,504,249,097	3,834,415,666,574	144,529,469,133	39,892,727,827	52,342,279,559	<b>4,977,684,392,190</b>
<i>hấu hao trong kỳ</i>	19,293,952,289	84,048,513,706	6,821,119,938	1,081,755,217	(2,846,320,891)	<b>108,399,020,259</b>
<i>hanh lý, nhượng bán</i>	(2,140,073,863)	(14,122,570,297)	(938,254,297)	(1,899,810,670)		<b>(19,100,709,127)</b>
<b>ố dư cuối kỳ</b>	<b><u>923,658,127,523</u></b>	<b><u>3,904,341,609,983</u></b>	<b><u>150,412,334,774</u></b>	<b><u>39,074,672,374</u></b>	<b><u>49,495,958,668</u></b>	<b><u>5,066,982,703,322</u></b>
<b>ị còn lại</b>						
	1,772,397,073,372	2,556,993,398,555	122,004,891,631	25,921,452,427	69,975,601,370	<b>4,547,292,417,355</b>
	1,814,752,662,837	2,770,702,397,656	120,590,163,116	26,895,867,894	73,643,190,247	<b>4,806,584,281,750</b>

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	127,138,768,908	11,917,982,515	657,415,000	139,714,166,423
Mua mới trong năm	16,289,120,610	2,632,386,100		18,921,506,710
Tăng/giảm khác	-	-	(135,150,000)	(135,150,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>143,427,889,518</b>	<b>14,550,368,615</b>	<b>522,265,000</b>	<b>158,500,523,133</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	16,230,649,739	7,001,616,086	591,606,334	23,823,872,159
Khấu hao trong kỳ	684,242,826	431,108,059	6,100,626	1,121,451,511
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,914,892,565</b>	<b>7,432,724,145</b>	<b>597,706,960</b>	<b>24,945,323,670</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	110,908,119,169	4,916,366,429	65,808,666	115,890,294,264
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>126,512,996,953</b>	<b>7,117,644,470</b>	<b>(75,441,960)</b>	<b>133,555,199,463</b>

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	95,023,909,706	67,007,109,350	162,031,019,056
Mua mới trong kỳ	-	56,495,984,975	56,495,984,975
	95,023,909,706	123,503,094,325	218,527,004,031
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	16,200,464,350	8,707,985,295	24,908,449,645
Khấu hao trong kỳ	342,557,989	1,092,335,786	1,434,893,775
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,543,022,339</b>	<b>9,800,321,081</b>	<b>26,343,343,420</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	78,823,445,356	58,299,124,055	137,122,569,411
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78,480,887,367</b>	<b>113,702,773,244</b>	<b>192,183,660,611</b>



## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Nhà máy Sợi Nam Định - Cty mẹ</i>	222,616,832,113	168,030,012,763
<i>Nhà máy Sợi Phú Cường - Cty mẹ</i>	366,893,202,875	316,442,844,422
<i>Nhà máy SX vải Yarn Dyed - Cty mẹ</i>	3,732,700,486	262,300,252,185
<i>Nhà máy SX vải Kiên Giang - Cty mẹ</i>	2,028,330,011	97,912,389,378
<i>Nhà máy may Cần Thơ Cty mẹ</i>	41,296,762,834	
<i>Nhà máy kéo sợi Hưng Yên- Cty TNHH MTV Dệt 8/3</i>	203,430,495,077	186,568,117,361
<i>XDCB- Cty Dệt kim VNT</i>	39,388,849,329	
<i>Trang trại bông Dak Lak - Cty CP SX KD Nguyên liệu dệt may VN</i>	17,425,787,972	14,861,730,952
<i>Dự án KCN DM Phố Nối - Cty CP Phát triển CN DM Phố Nối</i>	236,428,782,654	261,453,868,980
<i>Nhà máy kéo sợi KCN Đồng Văn - TCT CP Dệt may Hà Nội</i>	23,560,244,091	18,491,972,353
<i>Công trình xây dựng - Cty TNHH MTV Hà Nam HNO</i>	27,535,279,829	27,535,279,829
<i>Nhà máy Nhuộm và Động Lực - TCT CP DM Nam Định</i>	68,717,159,566	54,640,730,355
<i>Nhà máy Xử lý nước thải - TCT CP DM Nam Định</i>	18,079,166,479	18,079,166,479
<i>Dự án KCN Hòa Xá - TCT CP DM Nam Định</i>	18,325,569,336	18,325,569,336
<i>Dự án khu nhà ở, TTTM - Cty CP Dệt Đông Nam</i>	53,152,224,836	51,980,925,381
<i>Nhà máy SX vải dệt kim - Cty CP Dệt may Nha Trang</i>	147,023,196,144	80,745,818,139
<i>Phân xưởng may - TCT Phong Phú</i>	9,341,634,518	4,540,178,909
<i>Các công trình khác</i>	22,619,016,393	6,380,450,044
<b>Cộng</b>	<b>1,521,595,234,543</b>	<b>1,588,289,306,866</b>

## 10. Phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>827,548,851,363</b>	<b>1,203,491,557,996</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>101,996,866,785</b>	<b>105,936,935,422</b>
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	29,161,828,133	27,671,551,336
<i>Công ty CP Dệt may Quảng Phú</i>	41,074,719,583	38,191,685,755
<i>TCT Việt Thắng - CTCP</i>	-	7,100,882,915
<i>TCT may Nhà Bè - CTCP</i>	31,760,319,069	24,236,373,310
<i>TCT May 10 - CTCP</i>		2,823,799,815
<i>Các công ty khác</i>		5,912,642,291
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>725,551,984,578</b>	<b>1,097,554,622,574</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>23,477,789,995</b>	<b>21,780,241,292</b>
<b>Cộng</b>	<b>851,026,641,358</b>	<b>1,225,271,799,288</b>

à các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn/bù trừ trong năm	Giảm khác	31/03/2016
<b>Thu</b>					
Thuế GTGT hàng					
Thuế nhập khẩu				-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-	-
Thuế xuất nhập khẩu	6,154,334,982	406,790,932			6,561,125,914
Thuế TNDN	4,946,448,512	1,491,806,817			6,438,255,329
Thuế nhà đất	-				-
Khác	3,278,851,483		(1,179,143,245)		2,099,708,238
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,379,634,977</b>	<b>1,898,597,749</b>	<b>(1,179,143,245)</b>	<b>-</b>	<b>15,099,089,481</b>

	01/01/2016	Số phát sinh	Số đã nộp	Tăng/giảm khác	31/03/2016
<b>Nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	22,683,996,551	68,939,058,049	(78,954,743,691)	(57,763,271)	12,610,547,638
Thuế xuất nhập khẩu	3,170,139,874	1,524,185,863	(1,616,363,570)	(24,333,369)	3,053,628,798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,066,681,995	9,786,236,443	(17,238,599,514)	(474,469,222)	9,139,849,702
Thuế thu nhập cá nhân	10,002,751,195	6,425,275,217	(14,676,939,777)	(28,117,353)	1,722,969,282
Thuế tài nguyên	64,235,536	1,581,678,560	(1,572,969,854)		72,944,242
Thuế nhà đất	23,360,214,019	4,463,634,935	(9,723,817,271)		18,100,031,683
Chi phí thuê đất	21,291,071,606	7,083,130,176	(8,220,320,319)		20,153,881,463
Khác loại thuế, phí	4,329,058,931		(399,728,049)		3,929,330,882
<b>Tổng cộng</b>	<b>101,968,149,707</b>	<b>99,803,199,243</b>	<b>(132,403,482,045)</b>	<b>(584,683,215)</b>	<b>68,783,183,690</b>

## 12. Phải trả khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>179,979,342,809</b>	<b>314,683,332,425</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	34,878,415,011	23,019,880,593
Phải trả về cổ phần hóa	5,572,272,911	5,762,899,011
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	336,821,111	363,875,746
Phải trả lãi vay cho Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	17,627,731,759	17,627,731,759
Phải trả lãi vay khác	32,670,354,832	27,011,838,070
Phải trả cổ tức	49,246,042,247	27,619,916,234
Quỹ từ thiện	3,493,008,290	3,551,073,470
Vốn XD CB	68,455,091,012	68,455,091,012
Tiền thưởng phải trả cho nhân viên		14,984,617,189
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định		54,477,154,476
Phải trả khác	25,261,309,346	71,809,254,865
<b>b. Dài hạn</b>	<b>414,751,682,955</b>	<b>424,971,357,973</b>
Phải nộp quỹ HT SXDN	369,532,259,133	369,532,259,133
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,000,000,000	45,000,000,000
Nhận góp vốn dài hạn		9,776,000,000
Chi phí phải trả khác	219,423,822	663,098,840
<b>Cộng</b>	<b>832,272,072,283</b>	<b>739,654,690,398</b>

## 23. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,468,827,996,851	4,468,827,996,851	3,884,716,676,655	3,884,716,676,655
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	4,057,550,078,425	4,057,550,078,425	4,221,370,382,990	4,221,370,382,990
Vay dài hạn	3,549,974,649,604	3,549,974,649,604	3,686,752,762,254	3,686,752,762,254
Trái phiếu thường	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	7,575,428,821	7,575,428,821	25,989,622,795	25,989,622,795
Nợ dài hạn khác			8,627,997,941	8,627,997,941
<b>Cộng</b>	<b>8,526,378,075,276</b>	<b>8,526,378,075,276</b>	<b>8,106,087,059,645</b>	<b>8,106,087,059,645</b>

## 9. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng:
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>4,299,595,911,499</b>	-	<b>770,234,193,045</b>	<b>388,519,949,500</b>	<b>207,834,918,253</b>	<b>5,666,184,972,297</b>
Điều chuyển tăng vốn CTCP	700,404,088,501	29,911,650,892	(730,315,739,393)	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	382,184,634,187	<b>382,184,634,187</b>
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	29,317,611,379	(29,675,926,515)	<b>(358,315,136)</b>
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(30,667,315,831)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(167,442,705)	-	<b>(167,442,705)</b>
Tăng/giảm khác	-	-	2,330,177,087	3,350,884,224	33,809,954,832	<b>39,491,016,143</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>42,248,630,739</b>	<b>421,021,002,398</b>	<b>563,486,264,926</b>	<b>6,056,667,548,955</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>42,248,630,739</b>	<b>421,021,002,398</b>	<b>563,486,264,926</b>	<b>6,056,667,548,955</b>
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	100,093,079,258	<b>100,093,079,258</b>
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	19,591,073,142	(19,591,073,142)	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(349,048,904)	<b>(349,048,904)</b>
Sử dụng quỹ	-	-	-	(181,747,417)	-	<b>(181,747,417)</b>
Tăng/giảm khác	-	-	173,772,105	-	-	<b>173,772,105</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>29,911,650,892</b>	<b>42,422,402,844</b>	<b>440,430,328,123</b>	<b>643,639,222,138</b>	<b>6,156,403,603,997</b>

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	00/01/1900	00/01/1900
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
Công ty Cổ Phần Bông Việt Nam	0.00%	-	-
Công ty Cổ Phần Dệt-May Nha Trang	0.00%	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000,000</b>

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

##### 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

###### Doanh thu thuần bao gồm

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa	3,243,126,772,206	3,302,188,516,652
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	32,254,698,315	109,905,287,247
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	6,724,431,354	1,897,990,619
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	7,152,072,352	6,247,773,023
Doanh thu từ lãi		3,253,682,177
<b>Cộng</b>	<b><u>3,289,257,974,227</u></b>	<b><u>3,423,493,249,718</u></b>

###### Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	3,323,393,144	
Giảm giá hàng bán	145,832,640	-
Hàng bán bị trả lại	517,519,961	
<b>Cộng</b>	<b><u>3,986,745,745</u></b>	<b><u>-</u></b>

###### Doanh thu thuần

<b><u>3,293,244,719,972</u></b>	<b><u>3,423,493,249,718</u></b>
---------------------------------	---------------------------------

##### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,500,252,044,503	2,608,961,137,463
Giá vốn của hàng hóa đã bán	406,606,608,987	315,498,792,104
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,664,279,242	73,316,054,177
Giá vốn của bất động sản cho thuê		17,218,371
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5,757,273,087	4,812,288,187
<b>Cộng</b>	<b><u>2,937,280,205,819</u></b>	<b><u>3,002,605,490,302</u></b>

##### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi tiền gửi và cho vay	28,602,484,637	35,197,713,556
Lãi từ các khoản đầu tư vào trái phiếu và giấy tờ có giá	286,031,069	7,022,243,127
Cổ tức được chia	46,339,309,955	43,793,445,400
Lãi chênh lệch tỷ giá	26,441,820,963	5,917,192,937
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,701,202,571	2,642,332,237
<b>Cộng</b>	<b><u>104,370,849,195</u></b>	<b><u>94,572,927,257</u></b>

#### 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
Chi phí lãi vay	81,984,821,271	73,601,188,262
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11,446,454,800	20,667,008,810
Chi phí tài chính khác	-	4,064,697,805
<b>Cộng</b>	<b>93,431,276,071</b>	<b>98,332,894,877</b>

Hà Nội, ngày...tháng .... năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường